

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ TỄ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 5 - 2024

V/v “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ TỄ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đình Đạo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Minh Đăng

Ông Đinh Trọng Hà

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Út - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng xét sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023, về việc: “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/QĐXX-ST ngày 17/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nông Thị N, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Thanh T, sinh năm: 1985

Địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị N có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nông Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Thanh T tự nguyện tìm hiểu và có tiến hành đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 01/9/2009 tại UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn và chung sống cùng nhau thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau cả về tư tưởng

lẫn cách sống. Hiện cuộc sống của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và không có mong muốn hàn gắn.

Nay chị N yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Thanh T để cả hai ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N xác định trong quá trình chung sống cùng nhau giữa chị và anh Phạm Thanh T có 03 con chung tên là Phạm Gia H, sinh ngày: 10/02/2010; Phạm Gia H1, sinh ngày: 07/04/2016 và Phạm Gia H2, sinh ngày: 16/01/2018. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H2 còn đối với cháu H, cháu H1 do cháu đã trên 07 tuổi nên chị N đề cho hai cháu tự quyết định muốn sống với ai. Do trong quá trình giải quyết vụ án cháu H và cháu H1 có lời khai muốn được ở cùng chị nên tại phiên tòa hôm nay chị N cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi ba con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình tố tụng Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn anh Phạm Thanh T nhưng anh T không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và bị đơn anh Phạm Thanh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đa Tễ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nông Thị N. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị N và anh Phạm Thanh T được ly hôn; Về con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày: 10/02/2010; Phạm Gia H1, sinh ngày: 07/04/2016 và Phạm Gia H2, sinh ngày: 16/01/2018 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nông Thị N xác định chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Buộc chị Nông Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Xuất phát từ việc chị Nông Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thanh T và sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Bị đơn anh T cư trú tại Thôn A, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2] Bị đơn anh Phạm Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nông Thị N và anh Phạm Thanh T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 01/9/2009 tại UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Ngày 26/4/2024, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T nhưng địa phương không nắm được quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh mâu thuẫn gì không vì anh chị không gửi đơn yêu cầu địa phương hòa giải.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T đến để hòa giải nhưng anh T không đến, điều này cũng chứng tỏ anh T không có thiện chí để hòa giải hàn gắn tình cảm; còn chị N xác định hiện không còn tình cảm gì với anh T, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và cương quyết yêu cầu ly hôn.

Từ những phân tích nêu trên có thể xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, xử cho chị Nông Thị N được ly hôn anh Phạm Thanh T là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung:

Chị N xác định trong quá trình chung sống cùng nhau giữa chị và anh T có 03 con chung tên là Phạm Gia H, sinh ngày: 10/02/2010; Phạm Gia H1, sinh ngày: 07/04/2016 và Phạm Gia H2, sinh ngày: 16/01/2018. Quá trình giải quyết vụ án chị N cũng đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị có chỗ ở và

thu nhập ổn định đồng thời cháu H và cháu H1 cũng có bản tự khai trình bày nguyện vọng của cháu được ở với mẹ. Anh T không nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo nên Hội đồng xét xử không thể xem xét nguyện vọng của anh. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu H, cháu H1 và cháu H2 cũng như xem xét nguyện vọng của cháu H và cháu H1, nhận thấy cần tiếp tục giao ba con chung là Phạm Gia H, sinh ngày: 10/02/2010; Phạm Gia H1, sinh ngày: 07/04/2016 và Phạm Gia H2, sinh ngày: 16/01/2018 chị N được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Chị N xác định anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này các bên có tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Buộc chị Nông Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nông Thị N. Cho chị Nông Thị N và anh Phạm Thanh T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày: 10/02/2010; Phạm Gia H1, sinh ngày: 07/04/2016 và Phạm Gia H2, sinh ngày: 16/01/2018 chị Nông Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Phạm Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007892 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về nghĩa vụ Thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện huyện Đa Tềh;
- Chi cục THADS huyện Đa Tềh;
- UBND xã Mỹ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Đình Đạo